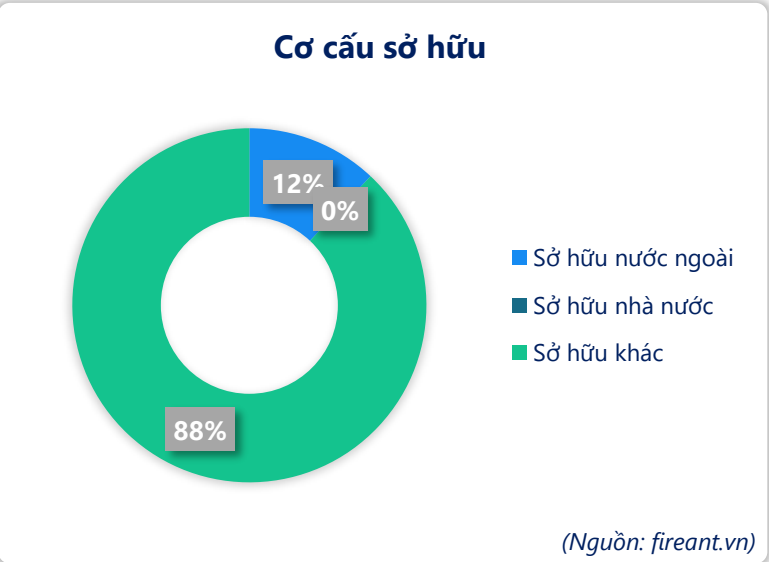
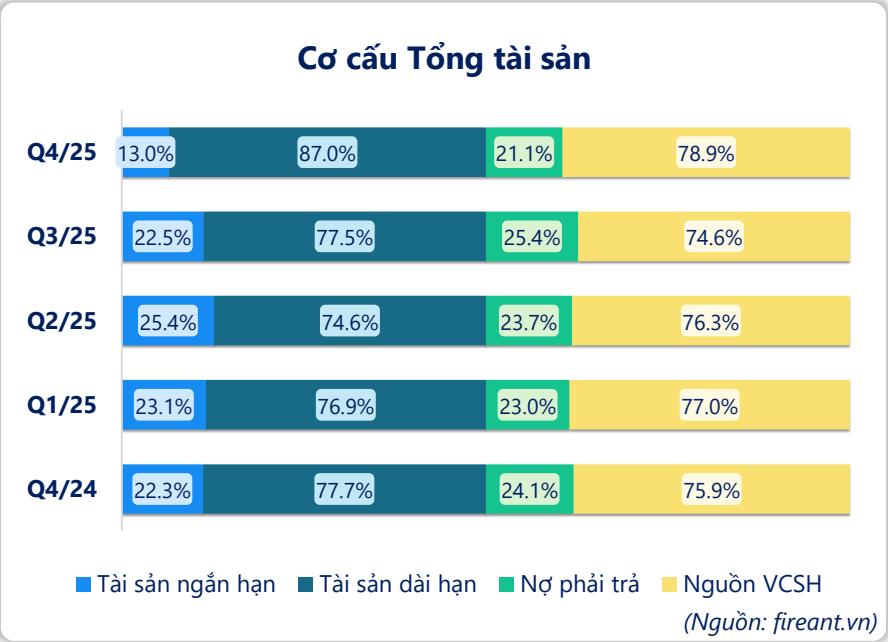
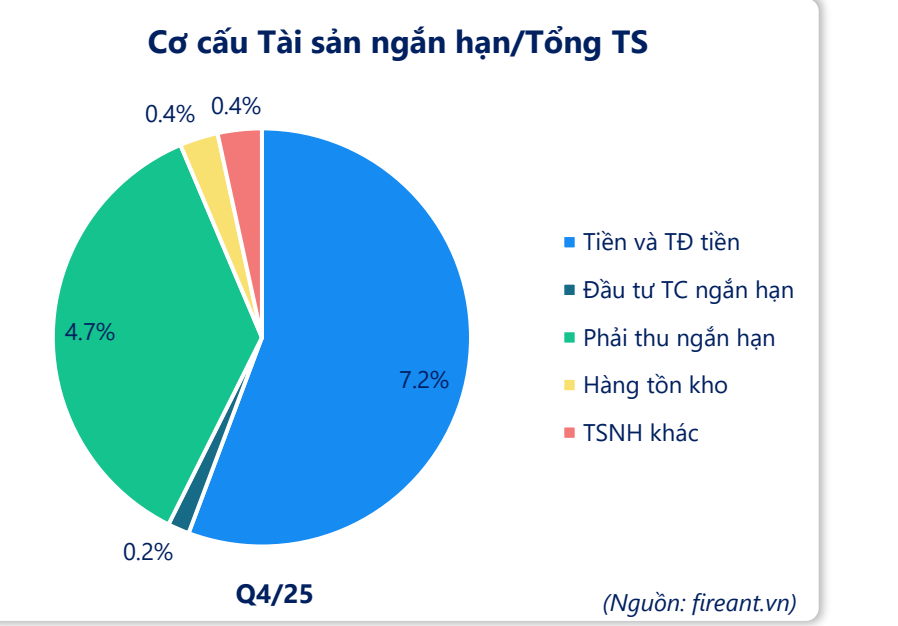
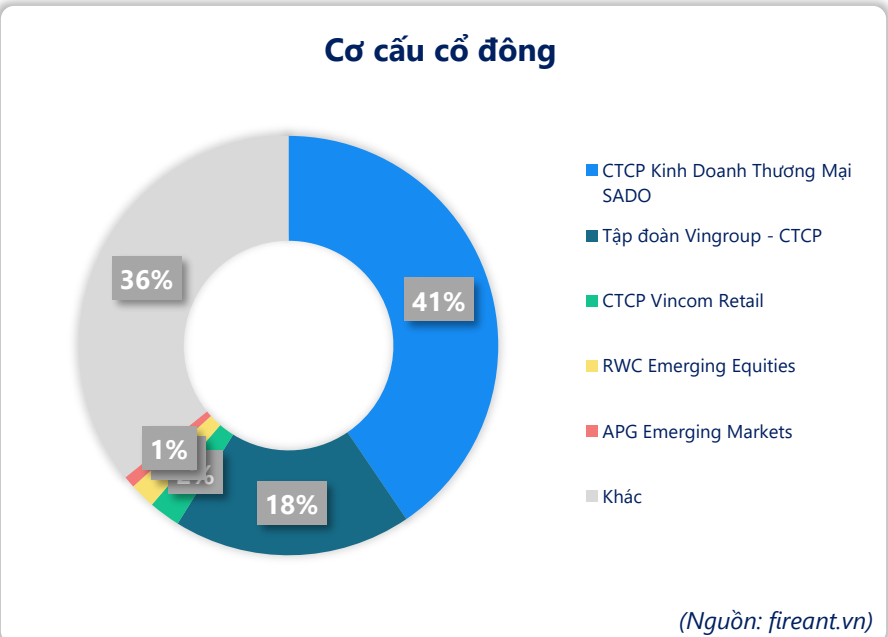
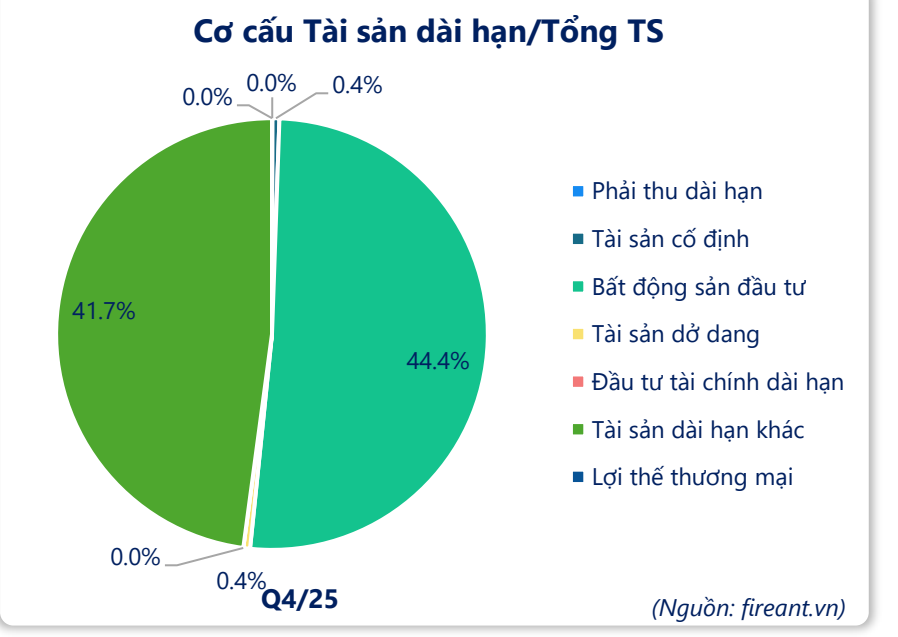
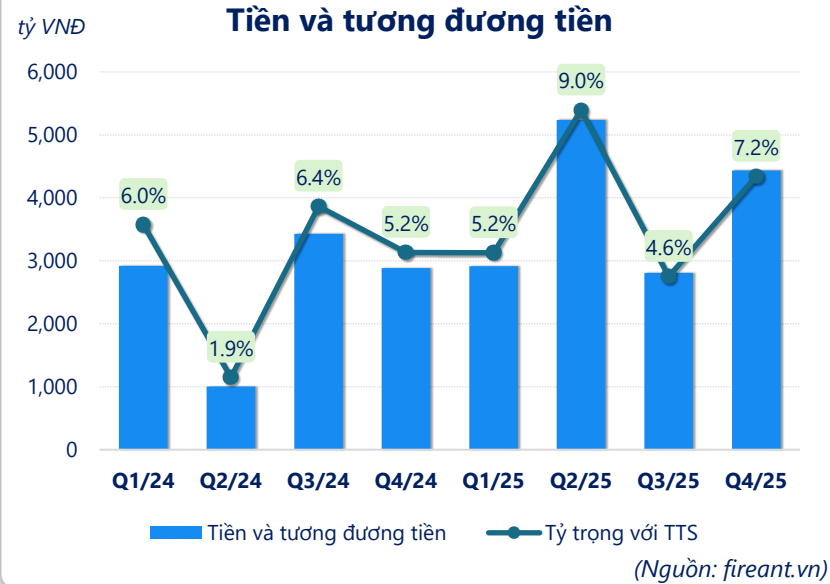
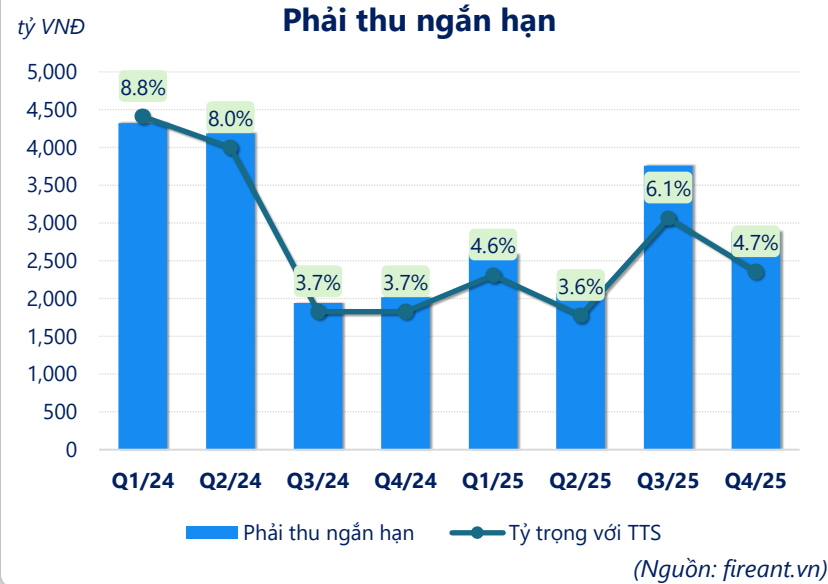
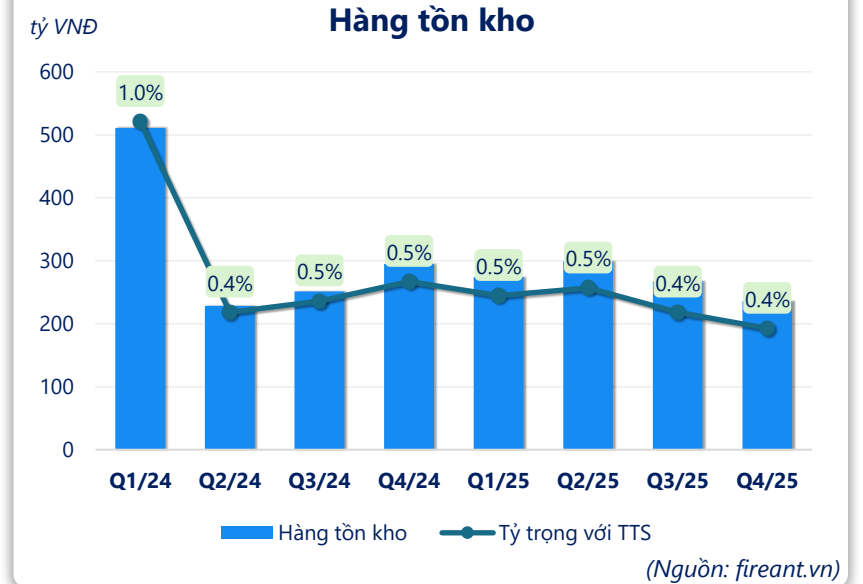
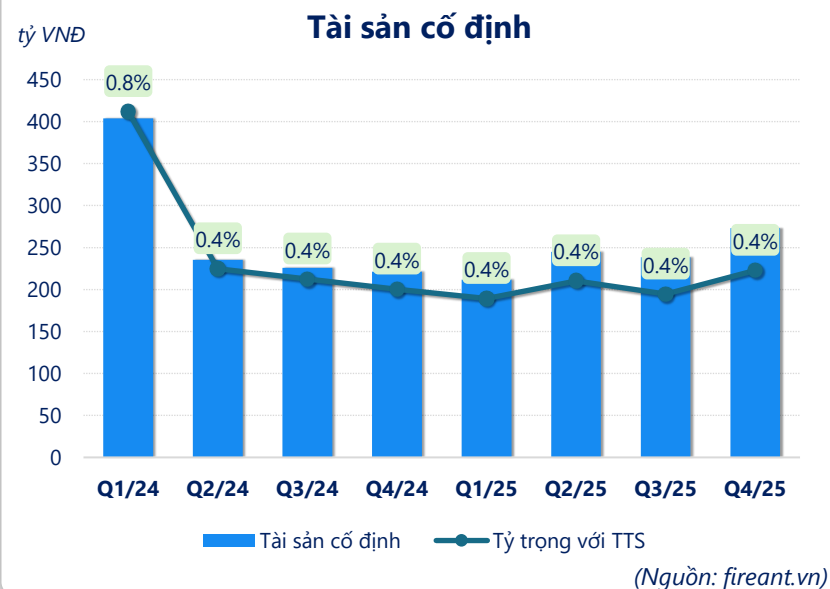
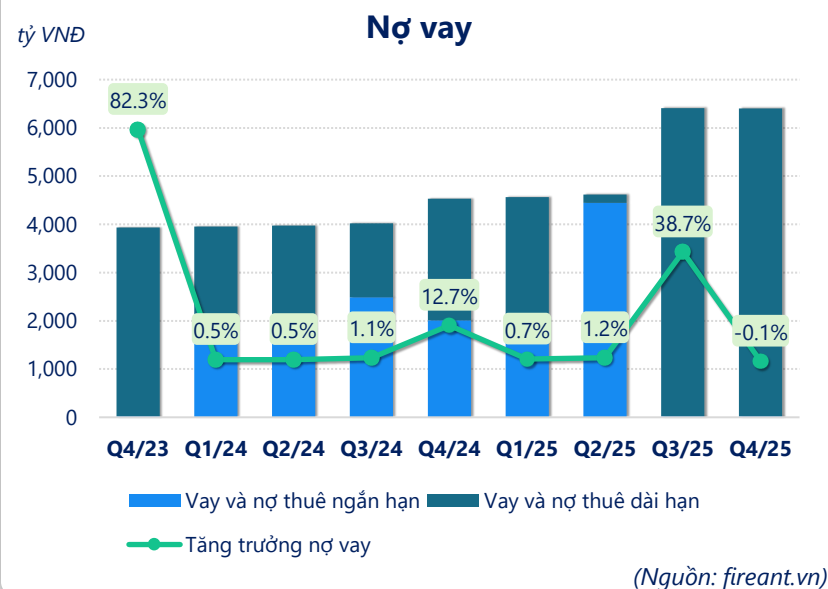
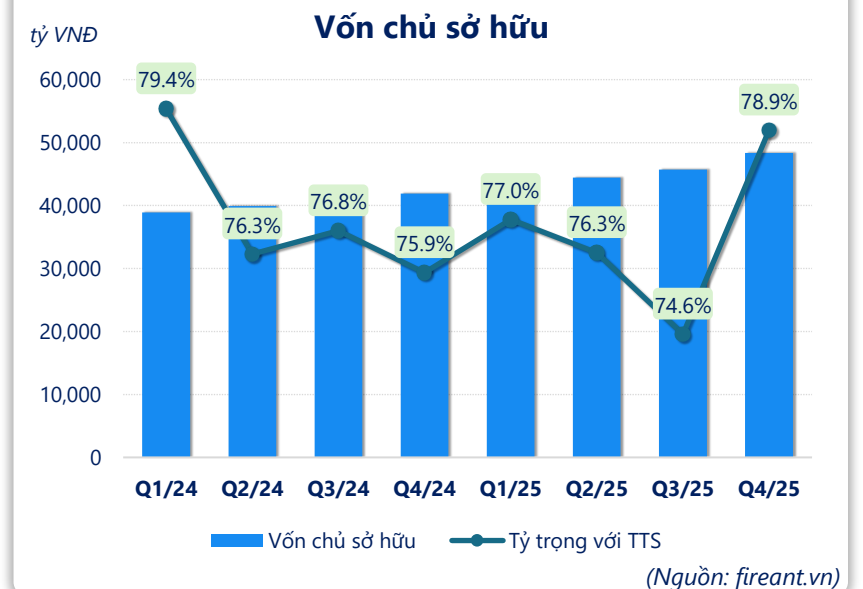
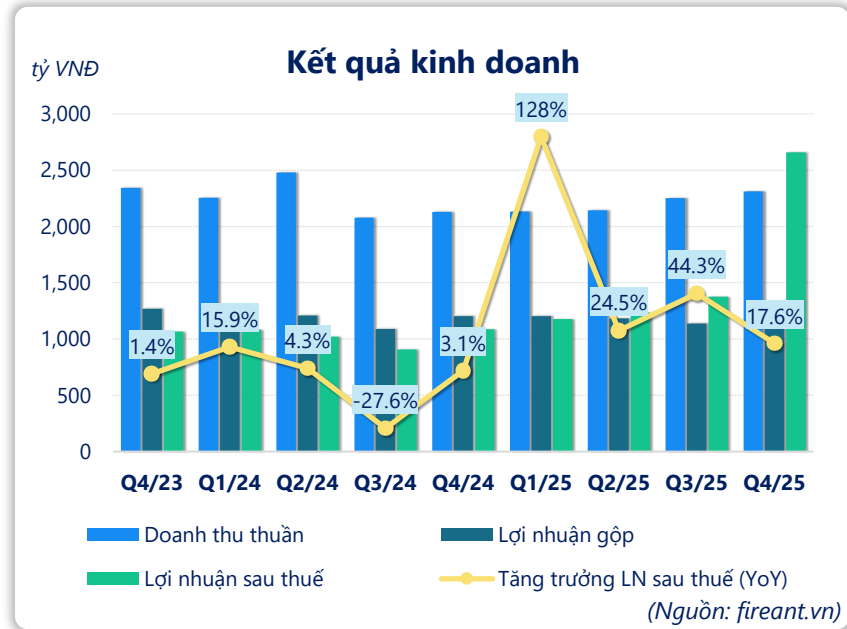
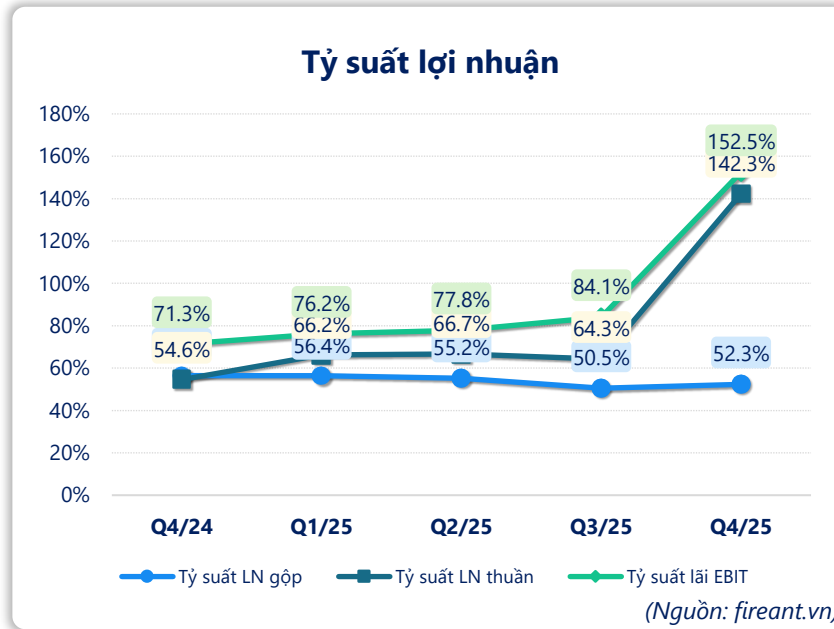
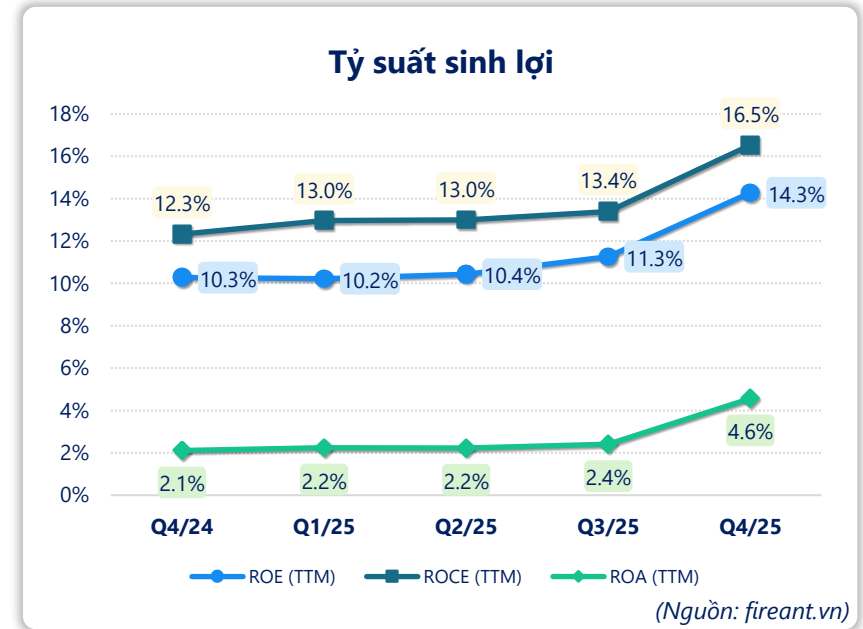
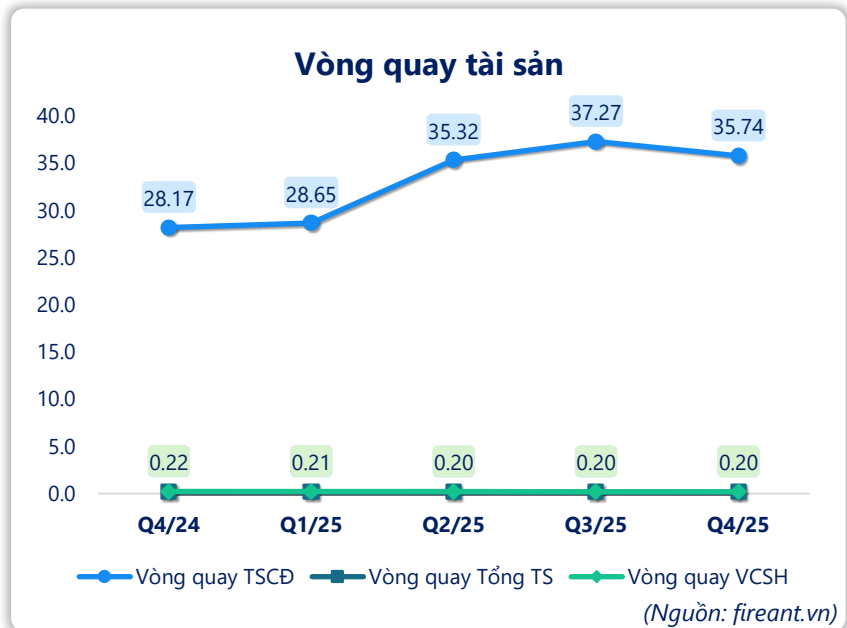
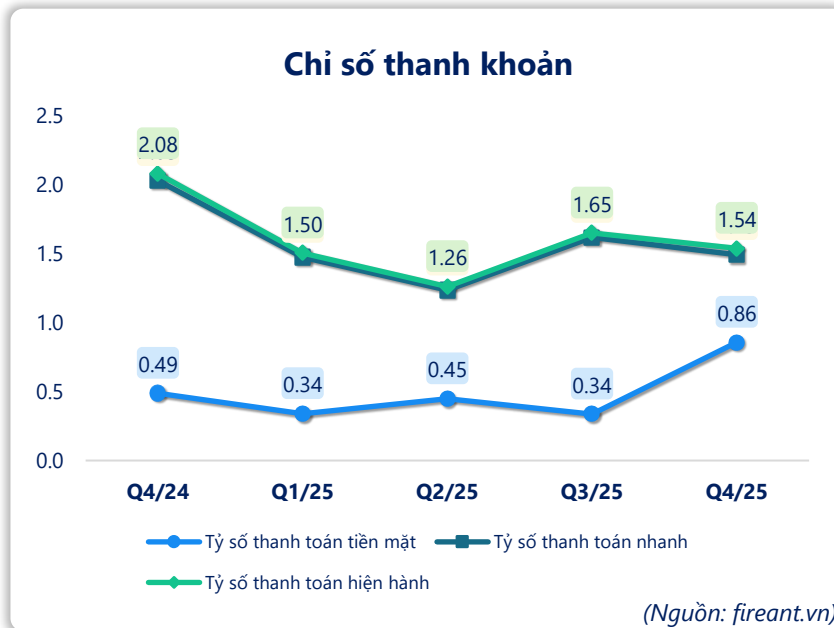
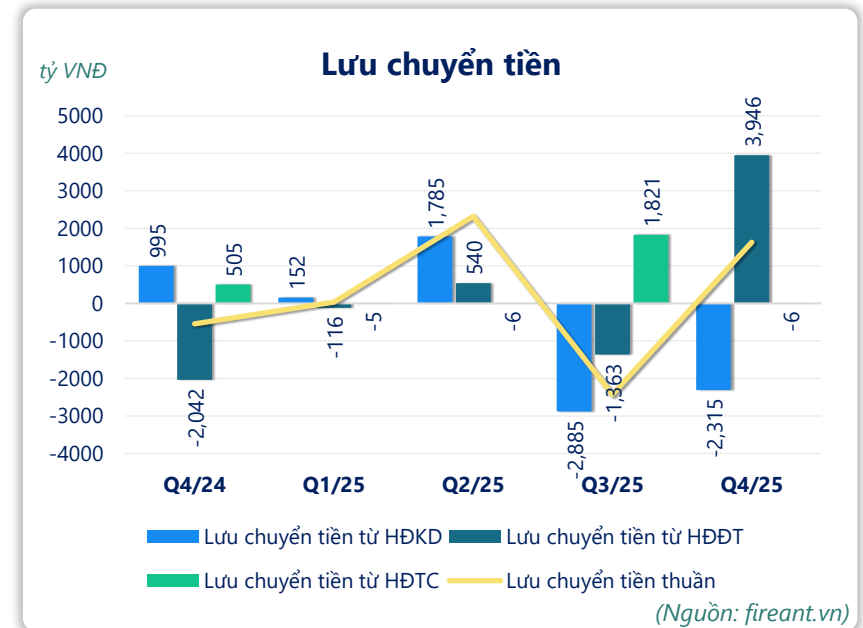


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		33,650
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		43,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,100
SL cổ phiếu LH		2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,736,185
% sở hữu nước ngoài		12.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		76,464
P/E		11.9
EPS		2,837

	YTD	1T	3T	6T
VRE	94.5%	-2.2%	-3.9%	30.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	61,279	55,226	11.0%
Tài sản ngắn hạn	7,961	12,312	-35.3%
Tiền và tương đương tiền	4,435	2,885	53.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	126	5.8%
Phải thu ngắn hạn	2,886	2,016	43.1%
Hàng tồn kho	236	295	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	271	6,990	-96.1%
Tài sản dài hạn	53,318	42,914	24.2%
Phải thu dài hạn	20.5	19.3	6.4%
Tài sản cố định	273	221	23.3%
Bất động sản đầu tư	27,231	27,084	0.5%
Tài sản dở dang	267	802	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25,526	14,738	73.2%
Lợi thế thương mại	0	49.3	-100%
Nợ phải trả	12,911	13,304	-3.0%
Nợ ngắn hạn	5,174	5,921	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.6	2,010	-99.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	659	462	42.7%
Nợ dài hạn	7,737	7,383	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,380	2,523	153%
Nguồn vốn chủ sở hữu	48,368	41,923	15.4%
Vốn chủ sở hữu	48,368	41,923	15.4%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,128	2,131	2,143	2,251	2,312
Giá vốn hàng bán	927	929	960	1,114	1,102
Lợi nhuận gộp	1,201	1,202	1,182	1,137	1,210
Doanh thu HĐTC	547	625	677	802	2,647
Chi phí TC	275	243	269	350	203
Chi phí lãi vay	147	149	123	172	185
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	144	67.4	41.3	47.0	115
Chi phí QLDN	169	105	121	93.9	248
LN thuần từ HĐKD	1,161	1,412	1,428	1,448	3,291
Lợi nhuận khác	209	64.0	117	273	49.4
LN trước thuế	1,370	1,476	1,545	1,721	3,341
Lợi nhuận sau thuế	1,085	1,177	1,233	1,376	2,659
LNST của CĐ cty mẹ	1,085	1,177	1,233	1,376	2,659

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	995	152	1,785	-2,885	-2,315
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,042	-116	540	-1,363	3,946
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	505	-5.35	-5.88	1,821	-5.89
Tiền đầu kỳ	3,427	2,885	2,916	5,235	2,809
Lưu chuyển tiền thuần	-542	31.5	2,319	-2,427	1,626
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,885	2,916	5,235	2,809	4,435

(Nguồn: fireant.vn)